CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 99 /BXMT-TK	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây

- Mã chứng khoán: WCS
- Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 19007373 Fax: (028) 38752853
- Email: tchc.vanthu@gmail.com Website: www.bxmt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://bxmt.com.vn/vi/co-dong.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 3 năm 2026.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



Đặng Hoàng Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**353.153.857.503**	**298.545.941.310**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**8.553.400.535**	**2.633.241.281**
1. Tiền	111		8.553.400.535	2.633.241.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**323.670.515.774**	**277.914.406.164**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		323.670.515.774	277.914.406.164
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.530.830.061**	**13.372.452.992**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	6.751.590.458	5.873.890.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.980.387.814	4.500.149.097
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	3.829.742.539	3.029.304.481
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(30.890.750)	(30.890.750)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.7	-	**11.520.000**
1. Hàng tồn kho	141		-	11.520.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.399.111.133**	**4.614.320.873**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8.1	1.328.520.576	824.052.023
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	4.070.590.557	3.790.268.850
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**36.534.579.947**	**31.386.101.615**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.000.000**	**6.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		6.000.000	6.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**32.546.209.131**	**29.196.247.444**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	29.309.336.814	26.163.281.219
- Nguyên giá	222		107.239.541.780	100.186.127.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.930.204.966)	(74.022.846.185)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3.236.872.317	3.032.966.225
- Nguyên giá	228		8.358.409.594	7.639.900.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.121.537.277)	(4.606.934.278)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**3.676.655.089**	**1.618.170.119**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	3.676.655.089	1.618.170.119
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**305.715.727**	**565.684.052**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8.2	305.715.727	565.684.052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**389.688.437.450**	**329.932.042.925**

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**48.828.381.121**	**43.568.672.383**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**44.372.205.265**	**39.469.592.372**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	476.570.583	827.990.449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.177.776	22.244.578
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	2.549.978	2.549.978
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	15.462.370.375	5.920.898.359
5. Phải trả người lao động	315	5.16	15.611.942.036	21.414.115.828
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.17.1	228.643.255	372.182.463
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.18.1	2.979.941.552	1.197.198.060
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	9.607.009.710	9.712.412.657
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.456.175.856**	**4.099.080.011**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	5.18.2	4.456.175.856	4.099.080.011
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**340.860.056.329**	**286.363.370.542**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.20	**340.860.056.329**	**286.363.370.542**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		30.000.000.000	30.000.000.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	(80.850.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(330.000)	(330.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.846.176.605	113.927.026.605
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		197.014.209.724	142.517.523.937
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		142.517.523.937	71.666.489.838
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		54.496.685.787	70.851.034.099
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**389.688.437.450**	**329.932.042.925**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hằng	Đỗ Kiều Kim Ngân	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44.282.377.236	43.645.702.010	131.079.016.482	129.645.936.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	44.282.377.236	43.645.702.010	131.079.016.482	129.645.936.776
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	19.988.293.743	16.976.922.572	54.939.546.776	49.232.904.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**24.294.083.493**	**26.668.779.438**	**76.139.469.706**	**80.413.032.392**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	5.914.430.535	3.601.032.002	13.757.291.065	9.491.158.115
8. Chi phí tài chính	23		-		-	
- Trong đó, chi phí đi vay	*24*		-		-	
9. Chi phí bán hàng	25		-		-	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	5.149.749.218	4.957.842.516	15.067.556.511	13.441.144.540
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**25.058.764.810**	**25.311.968.924**	**74.829.204.260**	**76.463.045.967**
12. Thu nhập khác	31	6.5	1.643.826.850	1.768.187.881	4.869.731.263	4.822.850.440
13. Chi phí khác	32	6.6	-	3.703.704	17.177	3.703.704
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		1.643.826.850	1.764.484.177	4.869.714.086	4.819.146.736
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**26.702.591.660**	**27.076.453.101**	**79.698.918.346**	**81.282.192.703**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.15	5.409.560.720	5.483.224.905	16.109.082.559	16.405.288.950
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**21.293.030.940**	**21.593.228.196**	**63.589.835.787**	**64.876.903.753**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	6.087	7.198	18.166	21.626

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hằng	Đỗ Kiều Kim Ngân	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		142.220.090.954	132.659.528.042
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.375.518.255)	(6.558.437.386)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.301.839.424)	(38.515.636.910)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.152.899.991)	(9.383.892.399)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.464.132.192	28.657.589.273
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.044.548.193)	(52.924.972.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt hoạt động kinh doanh	**20**		**46.809.417.283**	**53.934.178.586**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.067.413.452)	(2.372.924.172)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(509.290.000.000)	(446.200.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		464.100.000.000	346.180.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.368.155.423	9.184.092.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt hoạt động đầu tư	**30**		**(40.889.258.029)**	**(93.208.831.906)**
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát h	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33			
4.Tiền trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**5.920.159.254**	**(39.274.653.320)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**2.633.241.281**	**131.447.991.915**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	V.01	**8.553.400.535**	**92.173.338.595**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	
Nguyễn Thị Hằng	Đỗ Kiều Kim Ngân	Nguyễn Văn Thành

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 7 (bảy) vào ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Chi tiết: Hoạt động khai thác, điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe. Dịch vụ cứu hộ đường bộ);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt trạm sạc điện);
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (Chi tiết: Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia));
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Hoạt động của các trạm sạc cho xe điện. Hoạt động của các trạm sạc cho các thiết bị điện tử. Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia));
- Xây dựng công trình điện (Chi tiết: Xây dựng trạm sạc điện);
- Lắp đặt hệ thống điện (Chi tiết: Lắp đặt bộ sạc cho xe điện);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (trừ đấu giá tài sản));
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn;
- Bán lẻ tổng hợp khác;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa;
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách nội tỉnh, liên tỉnh. Dịch vụ vận tải hành khách theo Hợp đồng);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Nhận ủy thác bán vé đối với các doanh nghiệp vận tải hành khách bằng ô tô. Tổ chức bán vé cho khách, sắp xếp xe ô tô vào bến đón khách, trả khách đảm bảo trật tự, an toàn);
- Dịch vụ ăn uống khác (Chi tiết: Cung cấp Dịch vụ ăn uống phục vụ hành khách, lái phụ xe và nhân viên phục vụ trên xe);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Hoạt động lưu giữ, kho bãi đối với các loại hàng hoá trong kho chứa hàng hóa thông thường, tủ/hộp khóa thông minh để lưu giữ, giao nhận hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê bãi đậu xe, văn phòng, quầy bán vé, cửa hàng kinh doanh (Ki-ốt), sân thể thao được xây dựng trong bến xe);
- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu);
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách;
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự (Chi tiết: Cung cấp dịch vụ lưu trú cho hành khách theo giờ và theo ngày tại bến xe);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xuất bản phần mềm khác (Chi tiết: Xuất bản các phần mềm như: hệ thống điều hành và các ứng dụng khác có liên quan (trừ xuất bản phẩm));
- Lập trình máy tính khác;
- Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính;
- Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác;
- Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan (trừ bán lại hạ tầng viễn thông);
- Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác (Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử);
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Quảng cáo;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho hoạt động bưu chính và chuyển phát;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Đại lý lữ hành;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động liên quan đến du lịch khác;

• Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng (Chi tiết: dịch vụ xin visa, giấy phép lao động, thẻ tạm trú cho người nước ngoài trên cơ sở phí và hợp đồng (trừ các hoạt động được quy định tại luật luật sư));

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là khai thác điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số lượng người lao động của Công ty là 161 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 150 người).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính tổng đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.7 Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán "WCS" theo Quyết định của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ký ngày 16 tháng 07 năm 2010. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 09 năm 2010 và ngày 02 tháng 10 năm 2025 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 3.000.000 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

• Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Thời gian phân bổ các chi phí chờ phân bổ chủ yếu của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15	05 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 15	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận tại thời điểm phát sinh. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 10 năm.

Giấy phép nhượng quyền

Nguyên giá của giấy phép nhượng quyền bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí mua. Giấy phép nhượng quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

• Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.

• Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

• Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán chênh lệch giá và hưởng hoa hồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản

chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối kỳ tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

• Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

• Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng: doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

4.17 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc/Ban điều hành và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty Cổ phần Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Tôn Thất Thuyết	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Sài Gòn	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt - VND	1.160.017.563	1.398.447.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Định	2.732.829.723	26.044.986
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chợ Lớn	3.488.175.954	309.909.783
- Các ngân hàng khác	1.172.377.295	898.839.131
Cộng	**8.553.400.535**	**2.633.241.281**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – chi nhánh Chợ Lớn	160.400.000.000	160.400.000.000	-	155.200.000.000	155.200.000.000	-
- Ngân hàng Nông ghiệp và Phát triển Nông thôn VN – chi nhánh Tân Định	116.350.000.000	116.350.000.000	-	88.000.000.000	88.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Tân	12.800.000.000	12.800.000.000	-	10.800.000.000	10.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Tây Sài Gòn	9.410.000.000	9.410.000.000	-	8.900.000.000	8.900.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn	15.230.000.000	15.230.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đông Sài Gòn	8.300.000.000	8.300.000.000				
Lãi tiền gửi dự thu	1.180.515.774	1.180.515.774	-	614.406.164	614.406.164	-
Cộng	**323.670.515.774**	**323.670.515.774**	**-**	**277.914.406.164**	**277.914.406.164**	**-**

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gửi 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 7,53% - 8,00%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
- Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines		-	45.594.851	-
- Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	15.519.080	-	-	-
		-	-	-
Phải thu các khách hàng khác				
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang FutaBusLines	5.009.709.453	-	4.735.950.810	-
- Các khách hàng khác	1.726.361.925	(30.890.750)	1.092.344.503	(30.890.750)
Cộng	**6.751.590.458**	**(30.890.750)**	**5.873.890.164**	**(30.890.750)**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH Xây dựng Huy Thước	1.589.461.723	2.508.883.651
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Du lịch Boss	2.875.230.000	
Các nhà cung cấp khác	515.696.091	1.991.265.446
Cộng	**4.980.387.814**	**4.500.149.097**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan – Thuế Thu nhập cá nhân				
Ông Nguyễn Văn Thành	227.484.393	-	144.232.995	-
Ông Nguyễn Minh Tiến	143.953.190	-	107.315.298	-
Bà Đỗ Kiều Kim Ngân	83.513.377	-	60.802.206	-
Ông Nguyễn Xuân Tùng	83.292.392	-	118.487.891	-
Ông Trần Nhân Hậu	39.920.558	-	127.167.460	
Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân	-	-	168.213.919	-
Phải thu các tổ chức và các nhân khác				
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	2.297.878.629	-	1.787.384.712	-
Tạm ứng nhân viên	953.700.000	-	515.700.000	-
Cộng	**3.829.742.539**	**-**	**3.029.304.481**	**-**

5.6 Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các đối tượng khác						
Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Kim Kim Mai	Trên 03 năm	19.890.750	-	Trên 03 năm	19.890.750	-
DNTN vận chuyển hành khách hàng hóa Thảo Nguyên	Trên 03 năm	11.000.000	-	Trên 03 năm	11.000.000	-
Cộng		**30.890.750**	**-**		**30.890.750**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Cộng
Số dư đầu kỳ	30.890.750	30.890.750
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	**30.890.750**	**30.890.750**

5.7 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	11.520.000	-
Cộng	**-**	**-**	**11.520.000**	**-**

5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	317.681.967	251.082.245
Chi phí sửa chữa	114.184.258	151.087.663
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	896.654.351	421.882.115
Cộng	**1.328.520.576**	**824.052.023**

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	24.368.893	67.650.047
Chi phí sửa chữa	166.203.901	292.394.424
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	115.142.933	205.639.581
Cộng	**305.715.727**	**565.684.052**

5.9 Tình hình tăng/ giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	82.733.277.331	12.897.822.206	2.553.700.000	2.001.327.867	100.186.127.404
Mua trong kỳ	1.036.780.473	33.380.000	979.254.545	262.430.000	2.311.845.018
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.741.569.358	-	-	-	4.741.569.358
Số dư cuối quý	**88.511.627.162**	**12.931.202.206**	**3.532.954.545**	**2.263.757.867**	**107.239.541.780**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	65.842.911.485	5.902.959.055	1.069.716.212	1.207.259.433	74.022.846.185
Khấu hao trong kỳ	2.478.094.695	922.394.996	251.056.875	255.812.215	3.907.358.781
Số dư cuối quý	**68.321.006.180**	**6.825.354.051**	**1.320.773.087**	**1.463.071.648**	**77.930.204.966**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.890.365.846	6.994.863.151	1.483.983.788	794.068.434	26.163.281.219
Tại ngày cuối quý	**20.190.620.982**	**6.105.848.155**	**2.212.181.458**	**800.686.219**	**29.309.336.814**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày đầu năm	53.731.051.379	2.989.169.335	-	681.040.680	57.401.261.394
Tại ngày cuối quý	**54.566.389.919**	**3.149.239.335**	**-**	**970.312.917**	**58.685.942.171**

Danh mục TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá	Tỷ lệ	Ghi chú
Mặt bằng Bến Xe Miền Tây	11.140.497.009	10,39%	Đã khấu hao hết

Tại ngày kết thúc quý III/2026, Công ty có các cam kết mua sắm tài sản đã được duyệt nhưng chưa thực hiện như sau:

	Số cuối kỳ
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	**3.000.000.000**
- Trạm sạc điện	3.000.000.000

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 10 tháng 06 năm 2026

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	Phần mềm máy tính	Giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	877.402.000	1.425.873.503	4.676.325.000	202.000.000	458.300.000	7.639.900.503
Tăng trong kỳ	-	-	718.509.091	-	-	718.509.091
Số dư cuối quý	**877.402.000**	**1.425.873.503**	**5.394.834.091**	**202.000.000**	**458.300.000**	**8.358.409.594**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	877.402.000	1.425.873.503	1.909.432.425	39.259.670	354.966.680	4.606.934.278
Khấu hao trong kỳ	-	-	452.952.999	15.149.997	46.500.003	514.602.999
Số dư cuối quý	**877.402.000**	**1.425.873.503**	**2.362.385.424**	**54.409.667**	**401.466.683**	**5.121.537.277**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	-	2.766.892.575	162.740.330	103.333.320	3.032.966.225
Số dư cuối quý	**-**	**-**	**3.032.448.667**	**147.590.333**	**56.833.317**	**3.236.872.317**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày đầu năm	877.402.000	1.425.873.503	830.115.000	-	148.300.000	**3.281.690.503**
Tại ngày cuối quý	877.402.000	1.425.873.503	830.115.000	-	148.300.000	**3.281.690.503**

Danh mục TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá	Tỷ lệ	Ghi chú
Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	1.425.873.503	17,06%	Đã khấu hao hết
Phần mềm Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ô tô	2.611.250.000	31,24%	
Cộng	**4.037.123.503**		

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Diễn giải	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
- Xây dựng cơ bản	**1.320.060.232**	**2.627.731.079**	**(479.505.000)**	**3.468.286.311**
Tư vấn lập đề xuất "XD BXMT mới"	90.909.091			90.909.091
Tòa nhà văn phòng BXMT	650.543.582	2.055.883.579		2.706.427.161
Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời	45.000.000			45.000.000
Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây	18.181.818			18.181.818
Lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bến xe Miền Tây hiện hữu	515.425.741	92.342.500		607.768.241
Lắp đặt bảng hướng dẫn trong khuôn viên Bến xe Miền Tây		391.100.000	(391.100.000)	-
Lắp đặt quầy thông tin tại lối vào số 1		88.405.000	(88.405.000)	
- Nâng cấp, cải tạo	**298.109.887**	**5.329.428.249**	**(5.419.169.358)**	**208.368.778**
Cải tạo mặt bằng nhựa Bến xe	239.321.569	3.858.692.681	(3.927.857.250)	170.157.000
Cải tạo hệ thống cống thoát nước và trang bị máy bơm chống ngập khi trời mưa	58.788.318	793.135.568	(813.712.108)	38.211.778
Nâng cấp phần mềm Quản lý TCKT lên Bravo 10		677.600.000	(677.600.000)	-
Tổng cộng:	**1.618.170.119**	**7.957.159.328**	**(5.898.674.358)**	**3.676.655.089**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hưng	199.180.926	-
Công ty TNHH Môi Trường Sài Thành	55.209.600	-
Các khách hàng khác	222.180.057	827.990.449
Cộng	**476.570.583**	**827.990.449**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH MTV Quang Phát	851.304	1.970.576
Hợp tác xã Xe khách liên tỉnh & Du lịch Miền Đông	482.465	482.465
Các khách hàng khác	1.844.007	19.791.537
Cộng	**3.177.776**	**22.244.578**

5.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác		
Các cổ đông khác	2.549.978	2.549.978
Cộng	**2.549.978**	**2.549.978**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà Nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	1.056.585.895	-	9.552.440.085	(6.321.342.764)	4.287.683.216	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.864.312.464	-	16.109.082.559	(10.152.899.991)	10.820.495.032	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(3.190.627.390)	3.029.497.300	(3.909.460.467)	-	(4.070.590.557)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(599.641.460)	1.110.389.493	(156.555.906)	354.192.127	
Cộng	**5.920.898.359**	**(3.790.268.850)**	**29.801.409.437**	**(20.540.259.128)**	**15.462.370.375**	**(4.070.590.557)**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% và 10% cho hoạt động chính của Công ty, thuế suất 5% đối với hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 2.236,4 m^2 đất đang sử dụng tại 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh với mức 446.880VND/m^2 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 02 tháng 05 năm 2026, và 631.000 VND/m^2 kể từ ngày 03 tháng 05 năm 2026 đến ngày 02 tháng 05 năm 2031 ở vị trí 1 Kinh Dương Vương (đoạn Mũi tàu đến cầu An Lạc).

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương nhân viên	15.611.942.036	21.414.115.828
Cộng	**15.611.942.036**	**21.414.115.828**

5.17 Doanh thu chờ phân bổ

5.17.1 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH GUTA Việt Nam	106.036.363	98.181.818
Công ty CP Quảng Cáo SJK	81.818.182	-
Công ty TNHH Vòng tròn Đỏ	40.788.710	37.080.645
Công ty Cổ phần Quảng cáo FUTA Phương Trang Việt Nam		105.120.000
Các đối tượng khác		131.800.000
Cộng	**228.643.255**	**372.182.463**

Đây là doanh thu chờ phân bổ về cho thuê mặt bằng và khai thác dịch vụ quảng cáo.

5.17.2 Hợp đồng có khả năng không thực hiện được

Công ty không có hợp đồng nào được xác định là có khả năng không thực hiện được.

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang Futa Buslines – tiền uỷ thác bán vé (*)	2.501.765.000	1.090.320.000
Các đối tượng khác	478.176.552	106.878.060
Cộng	**2.979.941.552**	**1.197.198.060**

(*) Tiền ủy thác bán vé theo các hợp đồng dịch vụ vận tải từ số 01 đến số 07/HĐDVVT-PT ký kết ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các chi nhánh thuộc Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang Futa Buslines với thời hạn từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026.

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan – nhận ký quỹ dài hạn		
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines		61.285.000
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	38.513.000	38.513.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác – nhận ký quỹ dài hạn		
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang Futa Buslines	559.890.000	543.690.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	3.857.772.856	3.455.592.011
Cộng	**4.456.175.856**	**4.099.080.011**

5.18.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.19 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	6.820.356.483	4.546.575.000	4.910.000	(8.098.528.333)	3.273.313.150
Quỹ phúc lợi	2.150.486.174	4.546.575.000	-	(363.364.614)	6.333.696.560
Quỹ thưởng người quản lý Công ty	741.570.000	-	-	(741.570.000)	-
Cộng	**9.712.412.657**	**9.093.150.000**	**4.910.000**	**(9.203.462.947)**	**9.607.009.710**

5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.20.1 Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025						
Tại ngày 01/01/2025	25.000.000.000	-	-	118.927.026.605	121.666.489.838	265.593.516.443
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	83.692.604.099	83.692.604.099
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn CSH	5.000.000.000	(80.850.000)	(330.000)	(5.000.000.000)	-	(81.180.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Trích lập quỹ:						-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.100.000.000)	(12.100.000.000)
Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	-	-	-	-	(741.570.000)	(741.570.000)
Tại ngày 31/12/2025	**30.000.000.000**	**(80.850.000)**	**(330.000)**	**113.927.026.605**	**142.517.523.937**	**286.363.370.542**
Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026						
Tại ngày 01/01/2026	30.000.000.000	(80.850.000)	(330.000)	113.927.026.605	142.517.523.937	286.363.370.542
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	63.589.835.787	63.589.835.787
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.093.150.000)	(9.093.150.000)
Sử dụng quỹ để kết chuyển phần Thặng dư vốn	-	80.850.000	-	(80.850.000)	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**30.000.000.000**	**-**	**(330.000)**	**113.846.176.605**	**197.014.209.724**	**340.860.056.329**

5.20.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	15.300.000.000	51%	15.300.000.000	51%
America LLC	7.082.400.000	24%	7.082.400.000	24%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình	3.006.000.000	10%	3.006.000.000	10%
Các cổ đông khác	4.611.600.000	15%	4.611.600.000	15%
Cộng	**30.000.000.000**	**100%**	**30.000.000.000**	**100%**

5.20.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.999.967*	*2.999.967*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- *Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*33*	*33*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.999.967	2.999.967
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III.2026	Quý III.2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.282.377.236	43.645.702.010
Cộng	**44.282.377.236**	**43.645.702.010**

Trong đó, doanh thu bên liên quan:

	Quý III.2026	Quý III.2025
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines		357.308.543
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	43.842.057	100.097.315
	43.842.057	**457.405.858**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý III.2026	Quý III.2025
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.988.293.743	16.976.922.572
Cộng	**19.988.293.743**	**16.976.922.572**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III.2026	Quý III.2025
Lãi tiền gửi	5.914.430.535	3.601.032.002
Cộng	**5.914.430.535**	**3.601.032.002**

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III.2026	Quý III.2025
Chi phí nhân viên quản lý	3.300.070.431	3.315.564.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.901.839	240.558.503
Chi phí điện	131.664.589	161.134.875
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.460.112.359	1.240.584.849
Cộng	**5.149.749.218**	**4.957.842.516**

6.5 Thu nhập khác

	Quý III.2026	Quý III.2025
Thu tiền điện, nước của doanh nghiệp thuê mặt bằng	1.404.233.143	1.421.274.576
Thu nhập khác	239.593.707	346.913.305
Cộng	**1.643.826.850**	**1.768.187.881**

6.6 Chi phí khác

	Quý III.2026	Quý III.2025
Chi phí khác		3.703.704
Cộng	**-**	**3.703.704**

6.7 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	84.897.328	81.661.317
Chi phí nhân viên	16.668.679.325	15.640.600.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.557.862.296	1.313.838.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.792.617.836	3.483.425.977
Chi phí bằng tiền khác	2.063.986.176	1.415.238.404
Cộng	**25.168.042.961**	**21.934.765.088**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III.2026	Quý III.2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	**26.702.591.660**	**27.076.453.101**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng *(2)*	***345.211.941***	***339.671.424***
+ Tiền thù lao HĐQT, KSV không trực tiếp tham gia SXKD	233.500.000	179.625.000
+ Tiền hỗ trợ kinh phí cho Đoàn thể	17.250.000	58.000.000
+ Hỗ trợ tiền xe cho các đơn vị	32.060.000	
+ Tiền tổ chức Hội nghị Công ty		92.046.424
+ Các khoản khác	62.401.941	10.000.000
Thu nhập tính thuế (3) = (1) + (2)	**27.047.803.601**	**27.416.124.525**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	20%	20%
Tổng Thuế TNDN phải nộp (5) = (3)*(4)	**5.409.560.720**	**5.483.224.905**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) (6) = (1) – (5)	**21.293.030.940**	**21.593.228.196**
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) (7)	3.031.050.000	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (8) = (6) – (7)	**18.261.980.940**	**21.593.228.196**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) (9)	2.999.967	2.999.967
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) (8) / (9)	**6.087**	**7.198**

(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là số tạm trích căn cứ Báo cáo xác định quỹ tiền lương, tiền thương kế hoạch của BĐH và NLĐ; mức thù lao, tiền thưởng KH của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên năm 2026 ngày 08/5/2026

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Quản lý điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công n với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập nhận được của các thành viên quản lý chủ chốt

		Quý III.2026	Quý III.2025
Thù lao Hội Đồng Quản trị			
Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Chủ tịch HĐQT từ ngày 10/06/2026	35.810.000	33.075.000
Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch HĐQT đến ngày 10/06/2026	23.940.000	47.250.000
Mai Thanh Bình	Thành viên HĐQT	33.850.000	33.075.000
Bùi Công Hiệp	Thành viên HĐQT độc lập đến ngày 10/06/2026	33.600.000	30.000.000
Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT	33.850.000	22.050.000
Huỳnh Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT độc lập từ ngày 10/06/2026	8.400.000	-
Nhân Ngọc Dũng	Thành viên từ ngày 10/06/2026	8.400.000	-
Thù lao Ban Kiểm soát			
Trần Nhân Hậu	Trưởng BKS từ ngày 10/06/2026	8.680.000	-
Nguyễn Xuân Tùng	Trưởng BKS đến ngày 10/06/2026	27.570.000	33.075.000
Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên BKS	44.750.000	23.625.000
Nguyễn Vân Hà	Thành viên BKS	44.750.000	23.625.000
Lương và thưởng Ban Quản lý điều hành			
Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám Đốc	158.175.000	150.487.500
Nguyễn Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	115.766.591	127.902.273
Đỗ Kiều Kim Ngân	Kế toán trưởng	118.350.000	98.581.364

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý III.2026	Quý III.2025
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines			
	Cung cấp dịch vụ		357.308.543
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn			
	Cung cấp dịch vụ	43.842.057	100.097.315

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines			
	Phải thu thương mại ngắn hạn		45.594.851
	Phải trả dài hạn khác		(61.285.000)
Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn			
	Phải thu thương mại ngắn hạn	15.519.080	-
	Phải trả dài hạn khác	(38.513.000)	(38.513.000)

7.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là khai thác và kinh doanh bến xe và ở khu vực địa lý duy nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

7.3 Số liệu so sánh

7.3.1 Áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

• Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.

• Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

7.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	277.300.000.000	614.406.164	277.914.406.164
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.643.710.645	(614.406.164)	3.029.304.481
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	2.549.978	2.549.978
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.199.748.038	(2.549.978)	1.197.198.060
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33.764.037.777	(5.106.448.504)	28.657.589.273
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.077.643.762	5.106.448.504	9.184.092.266

7.4 Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng là 15.567.601.141 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng 30.890.750 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng nguyên giá tài sản cố định là 115.597.951.374 VND, giá trị còn lại 32.546.209.131 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản, ngoại trừ một số máy móc thiết bị chuyên dụng trong môi trường hoạt động khắc nghiệt có mức độ không chắc chắn cao hơn.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.
Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng giải trình khi có kiểm tra thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

7.5 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

7.6 Thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 72/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2026, lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối như sau: chia cổ tức 14.999.835.000 VND, tỷ lệ 50%/cổ phiếu (mỗi cổ phiếu nhận được 5.000 đồng), Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị xác định thời gian chi trả cổ tức không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc Đại hội đồng cổ đông.

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo phaáp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hằng	Đỗ Kiều Kim Ngân	Nguyễn Văn Thành